

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-PT  
Ngày 23 tháng 6 năm 2020  
V/v: “Tranh chấp về hôn nhân và  
gia đình”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Thủy;

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Việt Hà và ông Nguyễn Mạnh Hùng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:** Ông Lê Văn Hùng- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Ông Kiều Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã T huyện K, tỉnh Hà Nam. Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Văn H, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

- Anh Kiều Mạnh C, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

- Chị Kiều Thị T, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam.

- Chị Kiều Thị Thu T, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm X, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương (chị T ủy quyền cho chị Kiều Thị T theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 11 năm 2019).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

Phiên tòa có mặt bà L, ông T, anh C; ông H, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Kiều Văn T kết hôn tháng 4 năm 1993, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà L là do ông T thường xuyên uống rượu say, sau đó đánh chửi vợ con; vợ chồng căng thẳng nhất vào cuối năm 2018, ông T đánh và đuổi bà L ra khỏi nhà, vợ chồng sống ly thân từ tháng 01 năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Theo ông T thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bà L mê tín dị đoan, mở phủ, hầu đồng, lễ bái, ông T đã khuyên bảo nhiều lần nhưng bà L không nghe, dẫn đến xô xát căng thẳng. Nay, bà L và ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên bà L xin ly hôn ông T cũng nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng xác định có 02 người con chung là anh Kiều Mạnh C, sinh năm 1994 và anh Kiều Quang V, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2007; hiện anh C đã xây dựng gia đình và ở riêng còn anh V đang ở với bà L. Khi ly hôn cả hai ông bà đều có nguyện vọng xin được nuôi anh V, bà L yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi anh V đủ 18 tuổi; Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về con riêng: Ông bà xác định ông T có 02 người con riêng là chị Kiều Thị T, sinh năm 1990 và chị Kiều Thị Thu T, sinh năm 1992. Hiện cả hai đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L, ông T thống nhất xác định vợ chồng có 288m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở 180m<sup>2</sup>, trị giá 45.000.000 đồng và đất nông nghiệp 108m<sup>2</sup>, trị giá 5.400.000 đồng), thuộc thửa số 28(1), tờ bản đồ PL4, tọa lạc tại Thôn L, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AG 188557 ngày 26/6/2006 mang tên hộ ông Kiều Văn T, Nguyễn Thị L cùng các tài sản trên đất gồm 01 nhà cấp 4 ba gian có diện tích 55,48m<sup>2</sup>, trị giá 46.320.252 đồng; 01 sân bê tông 38m<sup>2</sup>, trị giá 1.892.000 đồng; tường bao quanh sân trị giá 976.624 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 2.185.645 đồng; 01 nhà tắm trị giá 820.170 đồng; 43 cây cau trị giá 8.385.000 đồng; 05 cây ổi trị giá 1.080.000 đồng; 05 cây vải trị giá 6.325.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 360.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 1.430.000 đồng; 01 cây khế trị giá 120.000 đồng. Tổng giá trị các tài sản là 120.294.691 đồng (một trăm hai mươi triệu hai trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm chín mốt đồng). Khi ly hôn bà L yêu cầu chia đôi tài sản bằng hiện vật để bà có chỗ ở. Phía ông T xác định thửa đất và toàn bộ tài sản trước đây có nguồn gốc của riêng ông với bà Nguyễn Thị P (vợ cả). Sau khi bà P chết, ông T kết hôn với bà L, khi đó các con

riêng của ông còn nhỏ, bà L đã có công chăm sóc, dạy dỗ các con nên ông tự nguyện nhập phần đất và tài sản thành khối tài sản chung của ông với bà L. Nay ly hôn, ông T xin được nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và ông sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L theo quy định của pháp luật.

Về tài sản riêng; công sức đóng góp; công nợ và diện tích đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn: Bà L, ông T đều xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam xác định: Trước đây UBND xã T có cho vợ chồng ông T, bà L thuê khoán sử dụng diện tích 252m<sup>2</sup> đất gồm đất vườn và đất ao (ngay cạnh phần đất ở của ông bà) do UBND xã quản lý. Nay, bà L xin ly hôn ông T, UBND xã T chờ sau khi có kết quả giải quyết vụ án ly hôn của Tòa án sẽ có phương án xử lý phần đất đang cho ông bà thuê khoán theo quy định.

Quan điểm của chị Kiều Thị T và chị Kiều Thị Thu T đều khẳng định: Các chị là con đẻ của ông Kiều Văn T và bà Nguyễn Thị P. Sau khi bà P chết, ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị L và cùng nhau nuôi dạy các con trưởng thành. Đối với khối tài sản chung mà ông T, bà L yêu cầu phân chia có nguồn gốc của ông T và bà P, sau này ông T, bà L sử dụng và tạo lập thêm các tài sản như hiện nay. Toàn bộ khối tài sản này các chị không có công sức đóng góp, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, các chị mong muốn khối tài sản nhà đất này được giữ nguyên để làm nơi thờ tự chung và là nơi để tất cả chị em có chỗ đi về giỗ tết. Nếu ông T, bà L có yêu cầu chia, các chị đều đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với anh Kiều Mạnh C xác định khối tài sản chung của bố mẹ anh không có công sức đóng góp gì, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức đóng góp và đất nông nghiệp, vợ chồng thống nhất không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, các khoản 2 và 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Kiều Văn T.

Về con chung: Giao cháu Kiều Quang V, sinh ngày 17/10/2007 cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu V cho bà L 1.500.000 đồng/1 tháng, kể từ tháng 3/2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Bà L cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu V.

Về tài sản chung: Giao cho ông Kiều Văn T được quản lý, sử dụng diện tích 288m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ở là 180m<sup>2</sup> trị giá 45.000.000 đồng và đất nông nghiệp là 108m<sup>2</sup> trị giá 5.400.000 đồng) thuộc thửa đất số 28(1), tờ bản đồ PL4 tại thôn C (nay là thôn L), xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam đã được UBND huyện K, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 188557 ngày 26 tháng 6 năm 2006 mang tên hộ ông Kiều Văn T, bà Nguyễn Thị L (có trích đo vị trí thửa đất kèm theo). Trên thửa đất này ông T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 nhà cấp 4 ba gian diện tích 55,48m<sup>2</sup> trị giá 46.320.252 đồng; 01 sân bê tông 38m<sup>2</sup> trị giá 1.892.000 đồng; tường bao quanh sân trị giá 976.624 đồng; 01 bể chứa nước trị giá 2.185.645 đồng; 01 nhà tắm trị giá 820.170 đồng; 43 cây cau trị giá 8.385.000 đồng; 05 cây ổi trị giá 1.080.000 đồng; 05 cây vải trị giá 6.325.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 360.000 đồng; 01 cây nhãn trị giá 1.430.000 đồng; 01 cây khế trị giá 120.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 120.294.691đ (một trăm hai mươi triệu hai trăm chín tư nghìn sáu trăm chín mươi một đồng).

Ông Kiều Văn T phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị L giá trị phần chênh lệch về tài sản là 60.147.000đ (sáu mươi triệu một trăm bốn bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L được nhận số tiền chênh lệch về tài sản do ông Kiều Văn T trả là 60.147.000đ (sáu mươi triệu một trăm bốn bảy nghìn đồng).

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, bà Nguyễn Thị L kháng cáo một phần Bản án số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích đất để bà L có chỗ ăn ở. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến toàn bộ yêu cầu kháng cáo, cụ thể: bà L rút yêu cầu chia tài sản chung với lý do để hai vợ chồng tự thỏa thuận chia, không đề nghị Tòa án phân chia. Quan điểm của ông Kiều Văn T nhất trí quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử, Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa đồng thời đề nghị áp dụng Điều 311 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hủy và đình chỉ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam về phần chia tài sản chung; về án phí bà L phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình giữa bà Nguyễn Thị L và ông Kiều Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Việc ông H, chị Thảo vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của người nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo (bà Nguyễn Thị L) xin rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến toàn bộ yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Bà L rút yêu cầu chia tài sản chung với lý do để hai vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án. Quan điểm của bị đơn (ông Kiều Văn T) nhất trí quan điểm rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L và các đương sự đều thống nhất nếu sau này không tự phân chia tài sản chung của vợ chồng được thì sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác. Việc rút một phần đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và bị đơn hoàn toàn nhất trí. Do vậy, Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ một phần bản án liên quan đến chia tài sản chung của vợ chồng. Nếu sau này ông T và bà L không tự phân chia tài sản chung thì có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[3] Về chi phí tố tụng; án phí chia tài sản và án phí phúc thẩm: Tại phiên tòa bà L và ông T thỏa thuận để bà L chịu toàn bộ chi phí tố tụng và án phí chia tài sản chung (án phí dân sự có giá ngạch). Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự và buộc bà L phải chịu chi phí tố tụng, án phí chia tài sản chung theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Án phí dân sự phúc thẩm bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 311; 147 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Hủy và đình chỉ một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Nam về phần chia tài sản chung.

Chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng), bà L đã nộp đủ.

Án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 6.014.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch và 150.000 đồng án phí dân sự phúc

thẩm. Tổng cộng bà L phải chịu 6.314.000 đồng (sáu triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng). Đối trừ số tiền 5.135.000 đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001600 ngày 09 tháng 8 năm 2019 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004187 ngày 09 tháng 3 năm 2020, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Nam. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp số tiền 1.179.000 đồng (một triệu một trăm bảy mươi chín nghìn đồng). Ông Kiều Văn T phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng ông T phải chịu 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HS; TDS; Bộ phận HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đức Thủy**